

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 31 |

130
C
C
SI
AN

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Yung Cam Meng | Chủ tịch |
| Ông David Cam Hao Ong | Phó Chủ tịch |
| Bà Đinh Thị Hồng Vân | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thu Thủy | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Cái Kim Thoa | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Lê Quang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồ Thanh Huy | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Yung Cam Meng | Tổng Giám đốc |
| Ông David Cam Hao Ong | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đinh Thị Hồng Vân | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Yung Cam Meng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61194318/21102393-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 19 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

10
X
H
S
H
T

T
U
C
M
H
M

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

31
N
H
T
T
|
|



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

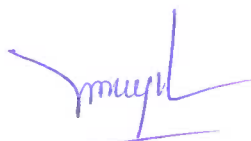
VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 380.796.337.728 | 342.907.201.203 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 77.838.650.682 | 83.740.004.120 |
| 111 | 1. Tiền | | 22.137.563.995 | 25.854.072.590 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 55.701.086.687 | 57.885.931.530 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 9.027.865.121 | 20.593.664.376 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 9.027.865.121 | 20.593.664.376 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 86.379.389.815 | 105.220.005.680 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 6 | 71.736.395.077 | 91.797.119.321 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 5.486.125.797 | 6.701.463.840 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 534.048.000 | 640.432.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 8.695.851.781 | 6.228.631.672 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (73.030.840) | (147.641.153) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 198.432.326.482 | 130.869.345.104 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 199.211.739.938 | 131.721.684.776 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (779.413.456) | (852.339.672) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 9.118.105.628 | 2.484.181.923 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 2.676.001.340 | 1.372.692.502 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 5.166.888.543 | 120.920.740 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 1.275.215.745 | 990.568.681 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 111.747.861.009 | 108.781.271.467 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.738.128.651 | 1.782.268.651 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | 330.000.000 | 400.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 1.408.128.651 | 1.382.268.651 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 29.193.879.025 | 28.396.924.422 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 29.086.506.418 | 28.276.501.815 |
| 222 | Nguyên giá | | 73.801.026.124 | 70.217.415.678 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (44.714.519.706) | (41.940.913.863) |
| 227 | 2. Tài sản vô hình | 11 | 107.372.607 | 120.422.607 |
| 228 | Nguyên giá | | 522.632.487 | 522.632.487 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (415.259.880) | (402.209.880) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 61.463.255.748 | 62.607.279.750 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 82.532.849.111 | 82.532.849.111 |
| 232 | 2. Giá trị hao mòn lũy kế | | (21.069.593.363) | (19.925.569.361) |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13 | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 14.852.597.585 | 11.494.798.644 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 14.852.597.585 | 11.494.798.644 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 492.544.198.737 | 451.688.472.670 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 151.427.273.625 | 118.166.572.184 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 149.867.734.979 | 116.205.992.580 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 46.818.199.445 | 31.611.253.933 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 13.283.157.943 | 16.629.995.824 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 2.398.419.924 | 4.000.857.572 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 17 | 6.601.196.913 | 25.734.082.135 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.454.054.909 | 1.343.070.442 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 1.421.709.115 | 1.375.925.067 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 7.276.749.054 | 7.647.819.884 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 19 | 66.949.854.953 | 24.198.595.000 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 3.664.392.723 | 3.664.392.723 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.559.538.646 | 1.960.579.604 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 34.391.871 | 53.000.605 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | | 1.083.771.000 | 1.083.771.000 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 27.3 | 441.375.775 | 823.807.999 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 341.116.925.112 | 333.521.900.486 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 341.116.925.112 | 333.521.900.486 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 20.1 | 257.209.020.000 | 257.209.020.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 257.209.020.000 | 257.209.020.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 20.1 | 16.568.634.466 | 25.591.261.473 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1.159.582.121 | - |
| 421b | - Lợi nhuận thuần trong kỳ | | 15.409.052.345 | 25.591.261.473 |
| 429 | 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 20.5 | 67.339.270.646 | 50.721.619.013 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 492.544.198.737 | 451.688.472.670 |



Vũ Thùy Minh Yên
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

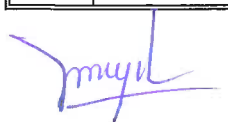


Ngày 19 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01 | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 867.312.144.469 | 931.250.491.531 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21.1 | 199.409.156 | 937.639.384 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1 | 867.112.735.313 | 930.312.852.147 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 22 | 760.261.148.989 | 812.240.377.480 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 106.851.586.324 | 118.072.474.667 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21.2 | 2.119.445.904 | 3.132.966.380 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 1.261.048.689 | 654.138.080 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.261.048.689 | 647.370.434 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 52.594.631.484 | 52.209.907.867 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 31.884.952.316 | 30.960.303.173 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 23.230.399.739 | 37.381.091.927 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 2.659.643.122 | 2.185.784.000 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 25 | 22.145.816 | 32.815.328 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | 25 | 2.637.497.306 | 2.152.968.672 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 25.867.897.045 | 39.534.060.599 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.1 | 5.039.602.644 | 8.183.098.840 |
| 52 | 16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | 27.1 | (382.432.224) | 5.000.208 |
| 60 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế | | 21.210.726.625 | 31.345.961.551 |
| 61 | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 15.409.052.345 | 23.223.472.585 |
| 62 | 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 20.5 | 5.801.674.280 | 8.122.488.966 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 20.4 | 599 | 903 |
| 71 | 21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 20.4 | 599 | 903 |



Vũ Thùy Minh Yên
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 25.867.897.045 | 39.534.060.599 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11, 12 | 7.857.647.538 | 8.070.751.728 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | (147.536.529) | (62.152.366) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (2.372.119.113) | (3.456.837.105) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 1.261.048.689 | 647.370.364 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 32.466.937.630 | 44.733.193.220 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 12.935.098.257 | (4.964.787.694) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (67.429.627.603) | (861.171.880) |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (8.842.498.806) | (27.266.174.093) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (4.661.107.779) | (582.791.311) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (1.279.129.611) | (667.351.666) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 16 | (4.777.481.017) | (1.484.512.573) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (41.587.808.929) | 8.906.404.003 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | (10.629.369.067) | (2.862.042.843) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 3.367.863.636 | 16.788.150.000 |
| 23 | Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn | | (9.287.246.121) | (4.193.853.594) |
| 24 | Tiền thu hồi khoản gửi ngân hàng có kỳ hạn | | 20.994.709.376 | 5.549.865.016 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 4.504.860.000 |
| 27 | Cổ tức và lãi tiền gửi được nhận | | 2.319.475.364 | 1.942.577.851 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 6.765.433.188 | 21.729.556.430 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 20.5 | 16.935.600.000 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 70.352.634.953 | - |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (27.601.375.000) | (19.180.460.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ | 20.2 | (25.935.437.650) | (5.696.242.250) |
| | Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | 20.2 | (4.830.400.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 28.921.022.303 | (24.876.702.250) |

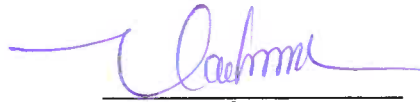
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (5.901.353.438) | 5.759.258.183 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 83.740.004.120 | 114.095.756.941 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 4 | 77.838.650.682 | 119.855.015.124 |



Vũ Thùy Minh Yến
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Trương Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các công ty con như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Siêu Thanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 783 (31 tháng 12 năm 2018: 790).

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 58,23% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0305273107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Cường Thanh là đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty nắm giữ 70,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 11 năm 2015, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là kinh doanh và lắp đặt máy điều hòa không khí, các sản phẩm điện lạnh, thang máy và máy phát điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng hóa – Thiết bị văn phòng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản vô hình*

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|----------------------------|-------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 - 8 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |
| Các tài sản khác | 3 - 6 năm |

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|-------------------|--------|
| Quyền sử dụng đất | 46 năm |
| Nhà cửa | 25 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Tiền mặt | 2.751.860.490 | 448.884.981 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.385.703.505 | 25.405.187.609 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 55.701.086.687 | 57.885.931.530 |
| TỔNG CỘNG | <u>77.838.650.682</u> | <u>83.740.004.120</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,4% đến 5,5% một năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại có kỳ hạn gốc là sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 5,3%/năm và 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á) | 7.786.734.126 | 2.677.309.877 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn | 2.271.126.506 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam | 1.581.800.000 | 15.758.380.000 |
| Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt | 1.522.002.358 | 482.940.760 |
| Công ty TNHH MTV Thế Giới Công Nghệ | - | 1.118.019.288 |
| Các bên khác | 58.574.732.087 | 71.760.469.396 |
| TỔNG CỘNG | 71.736.395.077 | 91.797.119.321 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (73.030.840) | (147.641.153) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 71.663.364.237 | 91.649.478.168 |

Tình hình giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

| | VND | |
|---------------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Số đầu kỳ | 147.641.153 | - |
| Hoàn nhập dự phòng trích lập trong kỳ | (74.610.313) | - |
| Số cuối kỳ | 73.030.840 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

| | VND | |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | 8.695.851.781 | 6.228.631.672 |
| Hỗ trợ từ nhà cung cấp | 5.871.557.509 | 3.134.199.850 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.348.811.452 | 1.380.254.798 |
| Ký quỹ, ký cược | 985.484.037 | 896.587.957 |
| Khác | 489.998.783 | 817.589.067 |
| Dài hạn | 1.408.128.651 | 1.382.268.651 |
| Ký quỹ, ký cược | 1.408.128.651 | 1.382.268.651 |
| TỔNG CỘNG | 10.103.980.432 | 7.610.900.323 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Hàng hóa | 199.122.841.926 | 131.647.148.393 |
| Công cụ, dụng cụ | 88.898.012 | 74.536.383 |
| TỔNG CỘNG | 199.211.739.938 | 131.721.684.776 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (779.413.456) | (852.339.672) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 198.432.326.482 | 130.869.345.104 |

Chi tiết tình hình giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Số đầu kỳ | 852.339.672 | 870.907.359 |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (72.926.216) | (62.152.366) |
| Số cuối kỳ | 779.413.456 | 808.754.993 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | 2.676.001.340 | 1.372.692.502 |
| Thuê văn phòng | 550.024.086 | 378.690.756 |
| Công cụ, dụng cụ | 281.574.227 | 994.001.746 |
| Khác | 1.844.403.027 | - |
| Dài hạn | 14.852.597.585 | 11.494.798.644 |
| Công cụ, dụng cụ | 6.656.268.467 | 6.067.912.133 |
| Tiền thuê đất | 1.391.951.091 | 1.590.797.091 |
| Khác | 6.804.378.027 | 3.836.089.420 |
| TỔNG CỘNG | 17.528.598.925 | 12.867.491.146 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 327.130.720 | 46.566.934.820 | 15.184.616.152 | 3.906.127.300 | 4.232.606.686 | 70.217.415.678 |
| Mua mới | - | 138.000.000 | 4.059.849.118 | - | - | 4.197.849.118 |
| Chuyển từ hàng tồn kho | - | 6.606.019.265 | - | - | - | 6.606.019.265 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (4.780.391.287) | (693.831.775) | - | (5.474.223.062) |
| Chuyển qua hàng tồn kho | - | (1.746.034.875) | - | - | - | (1.746.034.875) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 327.130.720 | 51.564.919.210 | 14.464.073.983 | 3.212.295.525 | 4.232.606.686 | 73.801.026.124 |
| Trong đó: | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 273.986.720 | 13.195.529.632 | - | 3.102.353.709 | 3.773.909.050 | 20.345.779.111 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | (307.178.534) | (29.511.108.251) | (4.282.911.859) | (3.824.463.006) | (4.015.252.213) | (41.940.913.863) |
| Khấu hao trong kỳ | (7.404.291) | (5.133.341.831) | (1.468.138.650) | (11.756.682) | (79.932.082) | (6.700.573.536) |
| Thanh lý | - | - | 1.794.532.464 | 693.831.775 | - | 2.488.364.239 |
| Chuyển qua hàng tồn kho | - | 1.438.603.454 | - | - | - | 1.438.603.454 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | (314.582.825) | (33.205.846.628) | (3.956.518.045) | (3.142.387.913) | (4.095.184.295) | (44.714.519.706) |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 19.952.186 | 17.055.826.569 | 10.901.704.293 | 81.664.294 | 217.354.473 | 28.276.501.815 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 12.547.895 | 18.359.072.582 | 10.507.555.938 | 69.907.612 | 137.422.391 | 29.086.506.418 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

| | VND | | |
|--|----------------------|---------------|---------------|
| | Phần mềm máy tính | Tài sản khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 233.622.487 | 289.010.000 | 522.632.487 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã hao mòn hết | 233.622.487 | 158.510.000 | 392.132.487 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | (233.622.487) | (168.587.393) | (402.209.880) |
| Hao mòn trong kỳ | - | (13.050.000) | (13.050.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | (233.622.487) | (181.637.393) | (415.259.880) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | - | 120.422.607 | 120.422.607 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | - | 107.372.607 | 107.372.607 |

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | VND | | |
|--|------------------|----------------------|------------------|
| | Nhà cửa | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 31.781.848.251 | 50.751.000.860 | 82.532.849.111 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã hao mòn hết | 1.461.421.000 | - | 1.461.421.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | (12.398.917.361) | (7.526.652.000) | (19.925.569.361) |
| Hao mòn trong kỳ | (606.406.002) | (537.618.000) | (1.144.024.002) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | (13.005.323.363) | (8.064.270.000) | (21.069.593.363) |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 19.382.930.890 | 43.224.348.860 | 62.607.279.750 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 18.776.524.888 | 42.686.730.860 | 61.463.255.748 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong Thuyết minh số 21.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|--------------------------|----------------|---------------------------|----------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh | 450.000 | 4.500.000.000 | 450.000 | 4.500.000.000 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Công ty TNHH Mitsubishi Electric Việt Nam | 29.209.648.154 | - |
| Công ty TNHH Ricoh Việt Nam | 9.462.204.859 | 18.859.502.861 |
| Khác | 8.146.346.432 | 12.751.751.072 |
| TỔNG CỘNG | 46.818.199.445 | 31.611.253.933 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á) | 3.349.827.375 | - |
| Ông Cao Biên | 1.255.663.300 | 1.255.663.300 |
| Công ty Cổ phần Quốc tế Thực phẩm Lựa Chọn Đỉnh | 1.129.944.700 | 1.129.944.700 |
| Khác | 7.547.722.568 | 14.244.387.824 |
| TỔNG CỘNG | 13.283.157.943 | 16.629.995.824 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.249.697.961 | 4.860.883.718 | (4.777.481.017) | 1.333.100.662 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.961.039.653 | 7.712.122.917 | (8.668.291.010) | 1.004.871.560 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 790.119.958 | 3.930.348.651 | (4.660.020.907) | 60.447.702 |
| TỔNG CỘNG | 4.000.857.572 | 16.503.355.286 | (18.105.792.934) | 2.398.419.924 |
| Phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 782.908.311 | 3.468.668.195 | (3.647.387.120) | 604.189.386 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 207.660.370 | 1.505.139.450 | (1.041.773.461) | 671.026.359 |
| TỔNG CỘNG | 990.568.681 | 4.973.807.645 | (4.689.160.581) | 1.275.215.745 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Thưởng hiệu quả | 1.080.163.451 | 519.871.369 |
| Phí dịch vụ thuê ngoài | 110.000.000 | 160.000.000 |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 50.118.770 | 399.220.617 |
| Chi phí khác | 213.772.688 | 263.978.456 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.454.054.909</u> | <u>1.343.070.442</u> |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 5.124.942.947 | 3.813.098.611 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | | |
| bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 175.798.531 | 117.542.700 |
| Cổ tức phải trả | 123.643.050 | 102.578.700 |
| Phải trả khác | 1.852.364.526 | 3.614.599.873 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.276.749.054</u> | <u>7.647.819.884</u> |

19. VAY NGẮN HẠN

| | VND | | | |
|---------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Vay ngân hàng | <u>24.198.595.000</u> | <u>484.784.649.689</u> | <u>(442.033.389.736)</u> | <u>66.949.854.953</u> |

Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất |
|---|------------------------------|---|--------------|
| | VND | | %/năm |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam | 24.933.740.002 | Từ ngày 11 tháng 9 năm 2019 đến ngày 19 tháng 9 năm 2019 | 6,8 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 42.016.114.951 | Từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 9 năm 2019 | 6,5 - 7,3 |
| TỔNG CỘNG | <u>66.949.854.953</u> | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | |
|---|------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 257.209.020.000 | 32.232.852.340 | 289.441.872.340 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 23.223.472.585 | 23.223.472.585 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2018 | <u>257.209.020.000</u> | <u>55.456.324.925</u> | <u>312.665.344.925</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 257.209.020.000 | 25.591.261.473 | 282.800.281.473 |
| Tăng do công ty con huy động thêm vốn góp (*) | - | 1.289.222.648 | 1.289.222.648 |
| Cổ tức đã công bố (**) | - | (25.720.902.000) | (25.720.902.000) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 15.409.052.345 | 15.409.052.345 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>257.209.020.000</u> | <u>16.568.634.466</u> | <u>273.777.654.466</u> |

(*) Trong kỳ, công ty con của Công ty đã huy động thêm vốn góp. Đây là phần tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của công ty con cao hơn số vốn của Công ty góp thêm.

(**) Trong kỳ, Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 25.720.902.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-DHDCD/ST8 ngày 18 tháng 4 năm 2019 và Quyết định Hội đồng Quản trị số 25/QĐ-HDQT/ST8 ngày 22 tháng 4 năm 2019.

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | <u>257.209.020.000</u> | <u>257.209.020.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | 30.551.302.000 | 5.628.480.001 |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ | 25.935.437.650 | 5.696.242.250 |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát | 4.830.400.000 | - |

20.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 25.720.902 | 25.720.902 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 25.720.902 | 25.720.902 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 25.720.902 | 25.720.902 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ (VND) | 15.409.052.345 | 23.223.472.585 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | <u>25.720.902</u> | <u>25.720.902</u> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh | 25.720.902 | 25.720.902 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 599 | 903 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 599 | 903 |

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> | <i>VND</i> |
|---|---|---|------------|
| Số đầu kỳ | 50.721.619.013 | 50.656.015.202 | |
| Phát hành cổ phiếu | 16.935.600.000 | - | |
| Giảm do công ty con huy động thêm vốn góp (*) | (1.289.222.647) | - | |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 5.801.674.280 | 8.122.488.966 | |
| Cổ tức đã công bố | <u>(4.830.400.000)</u> | <u>(5.628.480.000)</u> | |
| Số cuối kỳ | <u>67.339.270.646</u> | <u>53.150.024.168</u> | |

(*) Trong kỳ, công ty con của Công ty đã huy động thêm vốn góp. Đây là phần tăng thêm của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con nhỏ hơn số vốn của cổ đông không kiểm soát góp thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---|---|--|
| Tổng doanh thu | 867.312.144.469 | 931.250.491.531 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i> | 811.749.030.249 | 877.156.099.798 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 53.114.171.498 | 52.013.209.911 |
| <i>Doanh thu hoạt động cho thuê</i> | 2.448.942.722 | 2.081.181.822 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (199.409.156) | (937.639.384) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chiết khấu thương mại</i> | (164.562.950) | (646.112.379) |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i> | (33.836.364) | (291.527.005) |
| <i>Giảm trừ doanh thu</i> | (1.009.842) | - |
| DOANH THU THUẦN | 867.112.735.313 | 930.312.852.147 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa</i> | 811.549.621.093 | 876.218.460.414 |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i> | 53.114.171.498 | 52.013.209.911 |
| <i>Doanh thu thuần hoạt động cho thuê</i> | 2.448.942.722 | 2.081.181.822 |

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|--------------------------|---|--|
| Lãi tiền gửi | 1.949.352.859 | 2.114.858.305 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 924.060.000 |
| Khác | 170.093.045 | 94.048.075 |
| TỔNG CỘNG | 2.119.445.904 | 3.132.966.380 |

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---------------------------------|---|--|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 731.900.167.222 | 785.569.395.359 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 27.216.957.765 | 25.526.958.119 |
| Giá vốn hoạt động cho thuê | 1.144.024.002 | 1.144.024.002 |
| TỔNG CỘNG | 760.261.148.989 | 812.240.377.480 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | VND | |
|---------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí lương | 44.354.817.599 | 44.147.104.073 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.030.547.223 | 1.902.040.747 |
| Chi phí khấu hao | 1.496.855.127 | 2.509.852.253 |
| Chi phí quảng cáo | 1.022.546.807 | 1.970.992.194 |
| Khác | 2.689.864.728 | 1.679.918.600 |
| TỔNG CỘNG | <u>52.594.631.484</u> | <u>52.209.907.867</u> |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí lương | 14.914.567.031 | 14.975.200.189 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.804.281.062 | 11.573.271.584 |
| Khác | 4.166.104.223 | 4.411.831.400 |
| TỔNG CỘNG | <u>31.884.952.316</u> | <u>30.960.303.173</u> |

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|---------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Thu nhập khác | 2.659.643.122 | 2.185.784.000 |
| Tiền thưởng và hỗ trợ | 2.074.000.000 | 1.689.000.000 |
| Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định | 356.543.812 | 439.119.993 |
| Khác | 229.099.310 | 57.664.007 |
| Chi phí khác | (22.145.816) | (32.815.328) |
| LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN | <u>2.637.497.306</u> | <u>2.152.968.672</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 743.583.455.075 | 797.456.087.041 |
| Chi phí lương | 66.467.574.723 | 66.048.397.900 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.386.059.774 | 17.832.346.340 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10, 11, 12) | 7.857.647.538 | 8.070.751.728 |
| Khác | 6.445.995.679 | 6.003.005.511 |
| TỔNG CỘNG | <u>844.740.732.789</u> | <u>895.410.588.520</u> |

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | 5.039.602.644 (382.432.224) | 8.183.098.840 5.000.208 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.657.170.420</u> | <u>8.188.099.048</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>25.867.897.045</u> | <u>39.534.060.599</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty | 5.173.579.409 | 7.906.812.118 |
| <i>Các khoản điều chỉnh</i> | | |
| Chi phí không được trừ | 29.922.759 | 155.823.511 |
| Chuyển lỗ | (546.331.748) | - |
| Lỗ phát sinh từ công ty con | - | 125.463.419 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>4.657.170.420</u> | <u>8.188.099.048</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty ghi nhận thuế TNDN hoãn lại như sau:

| | VND | | | |
|--|---|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ở công ty con | 441.375.775 | 823.807.999 | (382.432.224) | 5.000.208 |

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

| | VND | |
|---------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Lương và các lợi ích khác | 3.666.223.990 | 4.447.309.392 |

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Dưới 1 năm | 20.589.804.458 | 21.424.766.257 |
| Từ 1 đến 5 năm | 44.161.550.000 | 51.478.501.885 |
| Trên 5 năm | - | 941.300.000 |
| TỔNG CỘNG | 64.751.354.458 | 73.844.568.142 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

| | VND | | | |
|---|-------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
| | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Ô tô</i> | <i>Các khoản loại trừ</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 137.491.913.221 | 731.894.231.248 | - | 869.386.144.469 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (193.209.156) | (6.200.000) | - | (199.409.156) |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 2.483.083.660 | 95.635.349 | (2.578.719.009) | - |
| Doanh thu bộ phận | 139.781.787.725 | 731.983.666.597 | (2.578.719.009) | 869.186.735.313 |
| Chi phí bộ phận | (128.359.681.870) | (718.959.769.928) | 2.578.719.009 | (844.740.732.789) |
| Lợi nhuận bộ phận | 11.422.105.855 | 13.023.896.669 | - | 24.446.002.524 |
| Thu nhập tài chính | - | - | - | 858.397.215 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | 563.497.306 |
| Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | (4.657.170.420) |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | - | - | - | 21.210.726.625 |
| Tài sản bộ phận | 451.952.311.090 | 215.553.098.999 | (174.961.211.352) | 492.544.198.737 |
| Nợ phải trả bộ phận | 85.768.616.002 | 85.989.642.077 | (20.330.984.454) | 151.427.273.625 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

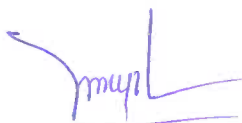
30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

| | | | | VND |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Thiết bị văn phòng | Ô tô | Các khoản loại trừ | Tổng cộng |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 134.076.221.681 | 797.174.269.850 | - | 931.250.491.531 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (88.085.112) | (849.554.272) | - | (937.639.384) |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 2.705.032.382 | 12.304.355 | (2.717.336.737) | - |
| Doanh thu bộ phận | 136.693.168.951 | 796.337.019.933 | (2.717.336.737) | 930.312.852.147 |
| Chi phí bộ phận | (120.010.387.260) | (778.117.537.997) | 2.717.336.737 | (895.410.588.520) |
| Lợi nhuận bộ phận | 16.682.781.691 | 18.219.481.936 | - | 34.902.263.627 |
| Thu nhập tài chính | - | - | - | 2.478.828.300 |
| Lợi nhuận khác | - | - | - | 2.152.968.672 |
| Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | (8.188.099.048) |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | - | - | - | 31.345.961.551 |
| Tài sản bộ phận | 433.205.288.509 | 167.525.585.852 | (149.042.401.691) | 451.688.472.670 |
| Nợ phải trả bộ phận | 59.049.608.640 | 74.142.597.232 | (15.025.633.688) | 118.166.572.184 |

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Vũ Thùy Minh Yến
Người lập



Đinh Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Yung Cam Meng
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2019

Số: **48** /BCTC/ST

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2019

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh
trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã kiểm toán.Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
Ủy ban chứng khoán nhà nước

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Siêu Thanh

Mã chứng khoán: ST8

Trụ sở chính: A20 Tân Phong, Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q. 7, TP. HCM

Điện thoại: (028) 6262.6688 Fax: (028) 6262.6777

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2019 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giảm 10,14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tỷ lệ giảm 32,33%. Dưới đây là biến động tăng giảm của các chỉ tiêu :

Đơn vị tính: tỷ đồng

| STT | Tên khoản mục | Năm 2019 | Năm 2018 | Giá trị (tăng/giảm) | Tỷ lệ (tăng/giảm %) |
|-----------|---------------------------------------|---------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1 | Doanh thu thuần | 867,11 | 930,31 | (63,20) | (6,79) |
| 2 | Giá vốn | 760,26 | 812,24 | (51,98) | (6,40) |
| 3 | Lợi nhuận gộp | 106,85 | 118,07 | (11,22) | (9,50) |
| 4 | Doanh thu tài chính | 2,12 | 3,13 | (1,01) | (32,35) |
| 5 | Chi phí tài chính | 1,26 | 0,65 | 0,61 | 92,78 |
| 6 | Chi phí bán hàng | 52,59 | 52,21 | 0,38 | 0,74 |
| 6 | Chi phí QLDN | 31,88 | 30,96 | 0,92 | 2,99 |
| 7 | Lợi nhuận từ HĐKD | 23,23 | 37,38 | (14,15) | (37,86) |
| 8 | Lợi nhuận khác | 2,64 | 2,15 | 0,48 | 22,51 |
| 9 | Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN | 25,87 | 39,53 | (13,67) | (34,57) |
| 10 | Chi phí thuế TNDN | 4,66 | 8,19 | (3,53) | (43,12) |
| 11 | Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | 21,21 | 31,35 | (10,14) | (32,33) |

So với năm 2018, lợi nhuận thuần sau thuế TNDN giảm chủ yếu do lợi nhuận gộp giảm 11,22 tỷ, trong đó:

+ TBVP: Lợi nhuận gộp giảm 6,04 tỷ, nguyên nhân là do khoản hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp Ricoh VN trong năm 2019 giảm 3,25 tỷ so với cùng kỳ năm 2018, cùng với đó là tình hình thực hiện doanh số của hệ thống Công ty giảm gần 7,8 tỷ so với cùng kỳ năm 2018

+ Kim Thanh: Lợi nhuận gộp giảm 5,36 tỷ, do lượng xe tiêu thụ giảm

+ Cường Thanh: Lợi nhuận gộp giảm 2,85 tỷ, nguyên nhân cũng do lượng xe tiêu thụ giảm

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
TỔNG GIÁM ĐỐC

YUNG CAM MENG